

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kiểm toán	3
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
- Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 20

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần điện tử Bình Hòa trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần điện tử Bình Hòa (“Công ty”) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004312 đăng ký lần đầu ngày 7 tháng 2 năm 2006, thay đổi lần thứ nhất ngày 7 tháng 8 năm 2007 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 17 tháng 6 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Thanh Lưu	Chủ tịch (từ nhiệm vào ngày 25/04/2009)
Ông Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch (được bổ nhiệm vào ngày 25/04/2009)
Ông Nguyễn Văn Bảo	Thành viên
Ông Bùi Kim Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Mạnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thành	Giám đốc
Ông Trần Minh Đức	Phó Giám đốc
Ông Phan Cao Hiệp	Phó Giám đốc

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại số 204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có một chi nhánh hạch toán báo sổ tại Khu công nghiệp Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai; Chi nhánh được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 4713000306 ngày 15 tháng 3 năm 2006 và thay đổi lần thứ nhất với số 0303207317-001 ngày 11 tháng 8 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

4. Hoạt động chính của Công ty

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, chế tạo, sản xuất, mua bán sản phẩm, thiết bị điện, điện tử, tin học viễn thông (kể cả phần cứng, phần mềm).
- Sản xuất, mua bán máy điều hòa không khí, thiết bị hệ thống lạnh.
- Thiết kế, sản xuất, mua bán các linh kiện, cụm linh kiện, chi tiết cho các thiết bị điện, điện tử, máy điều hòa không khí, hệ thống lạnh.
- Kinh doanh nhà ở, cho thuê căn hộ, văn phòng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi.
- Dịch vụ lắp đặt, bảo trì các thiết bị, hệ thống lạnh, mạng tin học, âm thanh, ánh sáng.
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu dân cư.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC)) được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

9. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

NGUYỄN ANH DŨNG

Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 2 năm 2010

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 2 năm 2010

Số: **00195.HCM/04.09**

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009
của Công ty cổ phần điện tử Bình Hòa

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần điện tử Bình Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần điện tử Bình Hòa (dưới đây được gọi tắt là “Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày được trình bày từ trang 4 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần điện tử Bình Hòa, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

NGUYỄN THỊ THANH
GIÁM ĐỐC KIỂM TOÁN
Chứng chỉ KTV số 0185/KTV

PHAN THỊ BÍCH CHÂU
KIỂM TOÁN VIÊN
Chứng chỉ KTV số Đ.0081/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HOÀ (VBH)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.752.339.651	21.226.927.905
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.332.079.965	5.553.896.181
Tiền	111	5.1	2.332.079.965	5.553.896.181
Các khoản tương đương tiền	112			
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
Đầu tư ngắn hạn	121			
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.510.853.850	7.548.240.695
Phải thu khách hàng	131	5.2	6.881.386.419	7.227.553.582
Trả trước cho người bán	132	5.3	941.699.588	216.747.566
Phải thu nội bộ	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Các khoản phải thu khác	135	5.4	12.702.114.043	134.243.047
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5.2	-14.346.200	-30.303.500
Hàng tồn kho	140	5.5	9.901.602.228	7.388.215.435
Hàng tồn kho	141		9.901.602.228	7.388.215.435
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.803.608	736.575.594
Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
Thuế GTGT được khấu trừ	152			736.575.594
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		303.608	
Tài sản ngắn hạn khác	158		7.500.000	
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.978.037.280	24.017.426.787
Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
Phải thu nội bộ dài hạn	213			
Phải thu dài hạn khác	218			
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
Tài sản cố định	220		7.429.519.797	9.293.505.771
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	7.396.522.166	9.217.938.740
- Nguyên giá	222		28.318.017.864	28.207.786.152
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-20.921.495.698	-18.989.847.412
Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	32.997.631	75.567.031
- Nguyên giá	228		127.708.107	127.708.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-94.710.476	-52.141.076
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
Bất động sản đầu tư	240	5.8	1.328.725.263	1.709.536.563
- Nguyên giá	241		4.055.534.343	4.055.534.343
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-2.726.809.080	-2.345.997.780
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	956.500.000	11.737.500.000

Đầu tư vào công ty con	251		510.000.000	510.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
Đầu tư dài hạn khác	258		446.500.000	11.227.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
Tài sản dài hạn khác	260		263.292.220	1.276.884.453
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	263.292.220	1.276.884.453
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Tài sản dài hạn khác	268			
CÔNG TÀI SẢN	270		42.730.376.931	45.244.354.692
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
<u>NỢ PHẢI TRẢ</u>	300		9.994.206.589	13.780.171.475
Nợ ngắn hạn	310		9.984.206.589	13.770.171.475
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	4.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả người bán	312	5.12	4.258.509.840	3.255.945.852
Người mua trả tiền trước	313	5.13	841.548.554	429.908.467
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	863.302.675	31.802.179
Phải trả người lao động	315			
Chi phí phải trả	316			
Phải trả nội bộ	317			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		20.845.520	52.514.977
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
Nợ dài hạn	330		10.000.000	10.000.000
Phải trả dài hạn người bán	331			
Phải trả dài hạn nội bộ	332			
Phải trả dài hạn khác	333		10.000.000	10.000.000
Vay và nợ dài hạn	334			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<u>VỐN CHỦ SỞ HỮU</u>	400		32.736.170.342	31.464.183.217
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	32.690.789.576	31.614.585.860
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.000.000.000	29.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412			
Vốn khác của chủ sở hữu	413			
Cổ phiếu quỹ	414			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
Quỹ đầu tư phát triển	417		1.227.538.151	1.047.752.090
Quỹ dự phòng tài chính	418		161.310.406	125.730.251
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.301.941.019	1.441.103.519
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		45.380.766	-150.402.643
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		45.380.766	-150.402.643
Nguồn kinh phí	432			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
CÔNG NGUỒN VỐN	440		42.730.376.931	45.244.354.692

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		TM	31/12/2009	01/01/2009
Tài sản thuê ngoài				
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			30.303.500	
Ngoại tệ các loại (USD)		5.1	62.971	265.352
Dư toán chi sự nghiệp, dự án				

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 2 năm 2010

GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ NGỌC THỦY

NGUYỄN VĂN THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HOÀ (VBH)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1		64.988.930.608	68.168.488.224
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		10.934.903	4.054.430
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	10	6.1	64.977.995.705	68.164.433.794
Giá vốn hàng bán	11	6.2	55.171.843.640	56.080.716.970
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		9.806.152.065	12.083.716.824
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.614.336.712	2.334.690.448
Chi phí tài chính	22	6.4	2.972.913.960	629.152.542
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.113.666.000	0
Chi phí bán hàng	24	6.5	2.043.674.329	3.215.709.498
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	7.915.998.489	8.274.190.127
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.487.901.999	2.299.355.105
Thu nhập khác	31	6.7	709.918.706	229.368.153
Chi phí khác	32	6.8	132.071.802	761.188.291
Lợi nhuận khác	40		577.846.904	-531.820.138
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.065.748.903	1.767.534.967
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	839.120.175	326.431.448
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.226.628.728	1.441.103.519
Số cổ phiếu			2.900.000	2.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	768	497

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 2 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ NGỌC THỦY

NGUYỄN VĂN THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HOÀ (VBH)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	1	3.065.748.903	1.767.534.967
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	2.355.028.986	2.659.186.379
- Các khoản dự phòng	3	14.346.200	30.303.500
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	127.783.081	-75.312.291
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-3.961.783.175	-379.537.772
- Chi phí lãi vay	6	1.113.666.000	0
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	2.714.789.995	4.002.174.783
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	144.563.556	-103.920.538
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-2.513.386.793	-1.783.732.570
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	1.482.402.071	1.889.050.743
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	-86.407.767	-1.276.884.453
- Tiền lãi vay đã trả	13	-1.113.666.000	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-113.159.449	-36.211.099
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-84.641.603	-258.928.232
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	430.494.011	2.431.548.634
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-110.231.712	-720.152.297
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	16.818.182
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-3.599.000.000	0
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-276.500.000	-3.227.500.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.000.000.000	0
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	233.976.257	362.719.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.248.244.545	-3.568.114.525
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	0	0
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-6.000.000.000	-1.000.000.000
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-870.000.000	-1.450.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-6.870.000.000	-2.450.000.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	-3.191.261.444	-3.586.565.891
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.553.896.181	9.258.012.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-30.554.772	-117.550.867
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.332.079.965	5.553.896.181

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 2 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ NGỌC THỦY

NGUYỄN VĂN THÀNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần điện tử Bình Hòa (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004312 đăng ký lần đầu ngày 7 tháng 2 năm 2006, thay đổi lần thứ nhất ngày 7 tháng 8 năm 2007 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 17 tháng 6 năm 2009 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, chế tạo, sản xuất, mua bán sản phẩm, thiết bị điện, điện tử, tin học viễn thông (kể cả phần cứng, phần mềm).
- Sản xuất, mua bán máy điều hòa không khí, thiết bị hệ thống lạnh.
- Thiết kế, sản xuất, mua bán các linh kiện, cụm linh kiện, chi tiết cho các thiết bị điện, điện tử, máy điều hòa không khí, hệ thống lạnh.
- Kinh doanh nhà ở, cho thuê căn hộ, văn phòng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi.
- Dịch vụ lắp đặt, bảo trì các thiết bị, hệ thống lạnh, mạng tin học, âm thanh, ánh sáng.
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu dân cư.

Công ty có trụ sở chính tại đường số 204 đường Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có một chi nhánh hạch toán báo sổ tại Khu công nghiệp Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 4713000306 ngày 15 tháng 3 năm 2006 và thay đổi lần thứ nhất với số 0303207317-001 ngày 11 tháng 8 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 88/TTGDHN-ĐKGD của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 19 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán: VBH;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu: 2.900.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 29.000.000.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, tổng số công nhân viên của Công ty là 615 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong sổ kế toán là Việt Nam đồng (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ sách kế toán: nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.5 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị nhà kho và phân xưởng của Công ty được dùng cho thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

4.7 Đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

4.8 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, phí duy trì tên miền, phí duy trì mail, lưu trữ trang web,... Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm kể từ khi phát sinh.

4.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi được xác định tương đối chắc chắn, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu từ việc cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

4.11 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn và lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn kinh doanh.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Riêng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu và số lao động, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm đầu (từ năm 2006), và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (năm 2006 và năm 2007), và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2012).

Tuy nhiên, theo thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007, trường hợp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu được nên thời gian được giảm 50% số thuế phải nộp đến năm 2011.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số 7.1.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	241.480.200	530.871.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	960.828.915	518.142.717
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	1.129.770.850	4.504.881.923
	2.332.079.965	5.553.896.181

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng USD vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 62.971,46 USD tương đương 1.129.770.850 đồng.

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu khách hàng trong nước - VND	1.287.107.224	638.119.477
Phải thu khách hàng nước ngoài - USD	5.594.279.195	6.589.434.105
Cộng	6.881.386.419	7.227.553.582
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(14.346.200)	(30.303.500)
Giá trị thuần	6.867.040.219	7.197.250.082

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.3 Trả trước cho người bán

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, khoản trả trước cho người bán là 52.488,69USD tương đương 941.699.588VND; Đây là khoản trả trước tiền mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp nước ngoài.

5.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu DNTN Ngân Long	3.599.000.000	-
Phải thu từ thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh	8.885.306.918	-
Phải thu khác	217.807.125	134.243.047
	12.702.114.043	134.243.047

Khoản cho DNTN Ngân Long vay với thời hạn 1 năm, lãi suất là 15%/năm.

Theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 09/BB-TLHĐ ngày 1 tháng 7 năm 2009 thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30/HĐHTKD ngày 7 tháng 12 năm 2007 về đầu tư góp vốn dự án xây dựng cụm Chung cư phường Linh Đông, quận Thủ Đức, số dư khoản phải thu do thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 với Công ty như sau:

	VND
Phần vốn góp hợp tác kinh doanh	4.057.500.000
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.118.367.918
Lãi do thanh toán chậm (tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2009)	709.439.000
	8.885.306.918

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên vật liệu	9.339.359.446	6.609.005.956
Công cụ, dụng cụ	460.183.760	645.153.723
Hàng hóa	102.059.022	134.055.756
	9.901.602.228	7.388.215.435

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	18.654.058.349	5.150.208.330	2.151.182.011	2.252.337.462	28.207.786.152
Tăng trong năm	-	-	70.000.000	40.231.712	110.231.712
Số dư cuối năm	18.654.058.349	5.150.208.330	2.221.182.011	2.292.569.174	28.318.017.864
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.530.258.600	4.029.599.921	1.630.225.187	1.799.763.704	18.989.847.412
Khấu hao trong năm	1.169.268.800	322.850.267	200.001.218	239.528.001	1.931.648.286
Số dư cuối năm	12.699.527.400	4.352.450.188	1.830.226.405	2.039.291.705	20.921.495.698
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	7.123.799.749	1.120.608.409	520.956.824	452.573.758	9.217.938.740
Số dư cuối năm	5.954.530.949	797.758.142	390.955.606	253.277.469	7.396.522.166

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	1.805.044.125	1.649.095.951	720.483.000	1.371.429.502	5.546.052.578
---	---------------	---------------	-------------	---------------	---------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền hệ điều hành Microsoft VND	Phần mềm quản lý vật tư VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	108.436.107	19.272.000	127.708.107
Tăng trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	108.436.107	19.272.000	127.708.107
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	45.181.743	6.959.333	52.141.076
Khấu hao trong năm	36.145.400	6.424.000	42.569.400
Số dư cuối năm	81.327.143	13.383.333	94.710.476
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	63.254.365	12.312.667	75.567.031
Số dư cuối năm	27.108.965	5.888.667	32.997.631

5.8 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.055.534.343	4.055.534.343
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	4.055.534.343	4.055.534.343
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.345.997.780	2.345.997.780
Khấu hao trong năm	380.811.300	380.811.300
Số dư cuối năm	2.726.809.080	2.726.809.080
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1.709.536.563	1.709.536.563
Số dư cuối năm	1.328.725.263	1.328.725.263

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư vào Công ty cổ phần Bình Minh	510.000.000	510.000.000
Đầu tư góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-
- Dự án cụm Chung cư phường Linh Đồng, Thủ Đức (Hợp đồng số 30/HĐHTKD ngày 7/12/2007)	-	11.227.500.000
- Dự án Cao ốc tại 204 Nơ Trang Long, Bình Thạnh (Hợp đồng số 11/HĐNT ngày 9/12/2008)	446.500.000	-
	956.500.000	11.737.500.000

Công ty cổ phần Bình Minh được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001194 ngày 11 tháng 9 năm 2002 và thay đổi lần thứ nhất vào ngày 11 tháng 5 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; Hoạt động chính của công ty này là sản xuất linh kiện điện tử và vốn điều lệ đăng ký là 5.000.000.000 đồng, trong đó Công ty phải góp 51% tương ứng 2.550.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã góp 510.000.000 đồng đạt 20% của số vốn mà Công ty phải góp; Và chỉ đạt 30,15% trên tổng số vốn mà các cổ đông đã góp vào công ty này (1.692.000.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Khoản góp vốn đầu tư vào dự án cụm Chung cư phường Linh Đông, Thủ Đức theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30/HĐHTKD ngày 7 tháng 12 năm 2007 được thanh lý trong năm 2009 như đã được trình bày tại mục 5.4.

Khoản góp vốn đầu tư vào dự án Dự án Cao ốc căn hộ - Thương mại dịch vụ - Văn phòng cho thuê tại số 204 Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 11/HĐNT ngày 9 tháng 12 năm 2008 với Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và ứng dụng Công nghệ mới. Đây là khoản ứng trước theo thỏa thuận của Hợp đồng nguyên tắc, chưa xác định tổng số tiền phải góp và tiến độ góp vốn.

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	238.790.995	145.510.453
Phí duy trì mail offline	12.150.000	24.300.000
Phí lưu trữ trang web	2.511.000	5.022.000
Phí duy trì tên miền	4.280.850	2.052.000
Chi phí lãi vay vốn đầu tư dự án	-	1.100.000.000
Phần mềm kiểm tra vật tư	5.559.375	-
	263.292.220	1.276.884.453

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.000.000.000	10.000.000.000
	4.000.000.000	10.000.000.000

Đây là khoản vay ngắn hạn từ Tổng công ty cổ phần Điện tử - Tin học Việt Nam theo Hợp đồng vay vốn số 02HĐ/VEIC-BH ngày 25 tháng 10 năm 2007 và phụ lục Hợp đồng số 111/PLHĐ/VEIC-BH ngày 25 tháng 12 năm 2009 gia hạn thời hạn của Hợp đồng vay ngắn hạn trên đến ngày 25 tháng 3 năm 2010 với lãi suất là 12%/năm.

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải trả người bán trong nước - VND	49.891.760	2.962.000
Phải trả người bán nước ngoài - USD	4.208.618.080	3.252.983.852
	4.258.509.840	3.255.945.852

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Người mua trong nước - VND	620.326.515	153.940.382
Người mua nước ngoài - USD	221.222.039	275.968.085
	841.548.554	429.908.467

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	102.792.079	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.155.873	518.182
Thuế thu nhập doanh nghiệp	755.354.723	29.393.997
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.890.000
	863.302.675	31.802.179

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.15 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2008	29.000.000.000	638.783.815	76.654.058	2.044.841.374	31.760.279.247
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	408.968.275	49.076.193	(458.044.468)	-
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	1.441.103.519	1.441.103.519
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(136.796.906)	(136.796.906)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.450.000.000)	(1.450.000.000)
Số dư 31/12/2008	29.000.000.000	1.047.752.090	125.730.251	1.441.103.519	31.614.585.860
Số dư 01/01/2009	29.000.000.000	1.047.752.090	125.730.251	1.441.103.519	31.614.585.860
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	179.786.061	35.580.155	(215.366.216)	-
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	2.226.628.728	2.226.628.728
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(280.425.012)	(280.425.012)
Chia cổ tức	-	-	-	(870.000.000)	(870.000.000)
Số dư 31/12/2009	29.000.000.000	1.227.538.151	161.310.406	2.301.941.019	32.690.789.576

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số số 4103004312 đăng ký lần đầu ngày 7 tháng 2 năm 2006 và thay đổi lần thứ nhất ngày 7 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 29.000.000.000 đồng được chia thành 2.900.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, chi tiết như sau:

Cổ đông sáng lập	1.604.798 cổ phần	chiếm	55,34%
- Tổng Công ty điện tử tin học Việt Nam	1.479.000 cổ phần		
- Ông Nguyễn Thế Mạnh	118.198 cổ phần		
- Ông Nguyễn Văn Thành	7.600 cổ phần		
Cổ đông khác	1.295.202 cổ phần	chiếm	44,66%

Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.900.000	2.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.900.000	2.900.000
Cổ phiếu phổ thông	2.900.000	2.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.900.000	2.900.000
Cổ phiếu phổ thông	2.900.000	2.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán thành phẩm	61.546.060.233	64.010.622.181
- Nội địa	29.460.497.275	18.947.918.847
- Xuất khẩu	32.085.562.958	45.062.703.334
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.233.622.683	1.991.990.175
Doanh thu bán vật tư	732.335.832	1.379.383.401
Doanh thu bán phế liệu	93.658.573	524.660.156
Doanh thu cung cấp dịch vụ	383.253.287	261.832.311
Trừ: Thuế tiêu thụ đặc biệt	(10.934.903)	(4.054.430)
Doanh thu thuần bán hàng hóa và dịch vụ	64.977.995.705	68.164.433.794

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn bán thành phẩm	54.111.173.999	54.610.814.790
- Nội địa	19.026.616.232	14.791.738.863
- Xuất khẩu	35.084.557.767	39.819.075.927
Giá vốn kinh doanh bất động sản	380.811.300	380.811.300
Giá vốn bán vật tư	679.858.341	823.416.880
Giá vốn bán phế liệu	-	265.674.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
	55.171.843.640	56.080.716.970

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	29.875.257	141.719.590
Cổ tức	10.200.000	153.000.000
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.118.367.918	-
Lãi cho vay vốn	193.901.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	1.250.421.762	1.659.903.528
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.570.775	380.067.330
	5.614.336.712	2.334.690.448

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí lãi vay	1.113.666.000	-
Chi phí liên quan vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.100.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	619.894.104	324.397.503
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	139.353.856	304.755.039
	2.972.913.960	629.152.542

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí vật liệu bao bì	1.002.003.047	2.420.747.120
Chi phí xuất hàng	695.892.876	680.800.652
Chi phí quảng cáo	125.440.224	106.528.726
Chi phí khác	220.338.182	7.633.000
	2.043.674.329	3.215.709.498

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.615.898.161	4.179.917.532
Chi phí đồ dùng văn phòng	281.603.471	739.382.332
Chi phí khấu hao	616.642.527	620.186.369
Tiền thuê đất	1.162.340.513	1.162.340.513
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	13.000.000
Chi phí khác	2.236.513.817	1.559.363.381
	7.915.998.489	8.274.190.127

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi do thanh toán chậm	709.439.000	-
Thu thanh lý tài sản	-	16.818.182
Kết chuyển nợ không ai đòi	-	10.485.971
Thu hoàn thuế nhập khẩu	-	113.094.000
Thu khác	479.706	88.970.000
	709.918.706	229.368.153

6.8 Chi phí khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi đền bù, bồi thường	6.963.060	22.610.130
Chi thù lao Hội đồng quản trị	97.200.000	97.200.000
Tiền phạt thuế	18.802.241	321.059.851
Chi phí khấu hao năm 2007	-	320.318.310
Chi phí khác	9.106.501	-
	132.071.802	761.188.291

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	3.065.748.903	1.767.534.967
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận	-	-
Thu nhập không chịu thuế	(10.200.000)	(221.000.000)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	122.110.765	(75.312.291)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước năm nay được thực hiện	75.312.291	-
Chi phí không được khấu trừ	103.508.741	412.133.351
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.356.480.700	1.883.356.027
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	20% x 50%
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	839.120.175	188.335.603
Chi phí thuế TNDN bổ sung năm 2003, năm 2005	-	138.095.845
Chi phí thuế TNDN hiện hành	839.120.175	326.431.448

Theo thông tư số 130 /2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008, Công ty được căn trừ khoản lỗ của hoạt động sản xuất xuất khẩu với khoản lãi của các hoạt động sản xuất kinh doanh khác, phần thu nhập sau khi căn trừ được tính theo thuế suất thông thường.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận phân bổ	2.226.628.728	1.441.103.519
Cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)		
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.900.000	2.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>768</u>	<u>497</u>

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các bên liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty điện tử tin học Việt Nam	Cổ đông chi phối (công ty mẹ)
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Bình Minh	Công ty con
Công ty cổ phần Công nghệ mới	Cổ đông

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Công ty	Nghiệp vụ	Số tiền VND
Tổng Công ty điện tử tin học Việt Nam	Trả tiền vay	6.000.000.000
	Chi phí lãi vay	1.113.666.000
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Bình Minh	Cho thuê kho, xưởng	182.734.609
Công ty cổ phần Công nghệ mới	Góp vốn Hợp tác kinh doanh	446.500.000
	Thu hồi vốn góp hợp tác kinh doanh	7.000.000.000
	Lãi hợp tác kinh doanh	4.118.367.918
	Lãi trả chậm	709.439.000

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, các khoản phải thu/(phải trả) cho các bên liên quan như sau:

Công ty	Nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả) VND
Tổng Công ty điện tử tin học Việt Nam	Vay ngắn hạn	(4.000.000.000)
	Phải trả chi phí bàn giao công ty Nhà nước sang công ty Cổ phần	(19.285.572)
Công ty cổ phần Công nghệ mới	Phải thu tiền thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh	8.885.306.918
	Hợp tác kinh doanh	446.500.000

Trong năm 2009, lương trả cho Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát như sau:

	VND
Lương Ban Tổng Giám đốc	254.130.000
Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	97.200.000
	<u>351.330.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

7.2 Các cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 204 Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh để làm văn phòng, kho và nhà xưởng sản xuất và thuê đất tại Khu công nghiệp Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai để làm nhà máy sản xuất. Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả hàng năm trong tương lai cho hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Trong vòng 1 năm VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại 204 Nơ Trang Long	1.162.340.513	4.649.362.052	6.974.043.078	12.785.745.643
Tại Khu công nghiệp Hố Nai	200.332.974	801.331.896	6.891.454.306	7.893.119.176
	<u>1.362.673.487</u>	<u>5.450.693.948</u>	<u>13.865.497.384</u>	<u>20.678.864.819</u>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 2 năm 2010

GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ NGỌC THỦY

NGUYỄN VĂN THÀNH